

**CTY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**  
**MST: 0303310875**  
**59-65 HUỖNH MÂN ĐẠT . P5, Q5**

**Mẫu số: B 02-DN**  
 ( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2009**

ĐVT: Đ ồng

| CHỈ TIÊU                                                                         | MS | THUYẾT MINH | QUY III        |                | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                  |    |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC      |
| 1                                                                                | 2  | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01 | VI.25       | 19,358,126,454 | 18,442,415,215 | 61,246,927,233                     | 81,988,400,586 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02 |             |                | -              | 8,135,996,000                      | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)             | 10 |             | 19,358,126,454 | 18,442,415,215 | 53,110,931,233                     | 81,988,400,586 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11 | VI.27       | 18,027,595,567 | 17,120,404,673 | 50,352,454,042                     | 74,393,166,371 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20 |             | 1,330,530,887  | 1,322,010,542  | 2,758,477,191                      | 7,595,234,215  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21 | VI.26       | 636,580,391    | 456,058,121    | 1,378,815,660                      | 2,801,508,921  |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22 | VI.28       | (246,092,458)  | 719,372,918    | (823,146,213)                      | 752,014,051    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23 |             | 37,930,542     | -              | 125,606,787                        | 32,641,133     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 24 |             | 601,135,804    | 242,351,375    | 1,761,258,002                      | 1,275,791,120  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25 |             | 744,456,665    | 645,741,097    | 1,841,012,118                      | 4,164,691,689  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 |             | 867,611,267    | 170,603,273    | 1,358,168,944                      | 4,204,246,276  |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31 |             | 263,511,905    | 255,444,034    | 763,181,824                        | 352,182,034    |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32 |             | 235,190,377    |                | 675,950,432                        | 113,636,250    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40 |             | 28,321,528     | 255,444,034    | 87,231,392                         | 238,545,784    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50 |             | 895,932,795    | 426,047,307    | 1,445,400,336                      | 4,442,792,060  |
| 15. chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51 | VI.30       | 78,394,119     | 59,646,623     | 126,472,529                        | 621,990,888    |
| 16. chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52 | VI.30       |                | -              |                                    | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 + 52)              | 60 |             | 817,538,676    | 366,400,684    | 1,318,927,807                      | 3,820,801,172  |
| 18. lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 |    |             |                |                |                                    |                |

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2009

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**